ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 741 /QĐ-UBND	*Yên Bái, ngày 12 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản tập trung năm 2022 do Sở Tài chính tỉnh Yên Bái thực hiện

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu năm ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và giao thực hiện nhiệm vụ mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2766/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ; Quyết định số 2768/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 53/CT-ĐG/ASIAN ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định ASIAN về việc thẩm định giá máy vi tính (Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay), máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ, máy in, máy scan;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 778/BC-STC ngày 09 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm tài sản tập trung năm 2022 do Sở Tài chính tỉnh Yên Bái thực hiện, với các nội dung như sau:

1. Dự toán kinh phí:

a) Phê duyệt dự toán kinh phí mua sắm tài sản tập trung năm 2022 do Sở Tài chính thực hiện là 3.385.407.000 đồng *(Ba tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng)*. Trong đó:

- Kinh phí mua sắm tài sản (máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy photocopy, máy điều hòa nhiệt độ, máy in, máy scan): 3.359.000.000 đồng.

- Chi phí khác phục vụ công tác mua sắm tài sản theo chế độ quy định: 26.407.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 01, phụ lục số 02 đính kèm)

b) Nguồn kinh phí:

- Kinh phí mua sắm tài sản: Sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước đã được giao dự toán cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2022 và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

- Chi phí khác phục vụ công tác mua sắm tài sản: Sử dụng từ nguồn kinh phí phục vụ công tác lựa chọn nhà thầu mua sắm tập trung năm 2022 được giao dự toán cho Sở Tài chính tại Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Phân chia gói thầu: Phần công việc mua sắm tài sản tập trung năm 2022 do Sở Tài chính tỉnh Yên Bái thực hiện, cần tiến hành lựa chọn nhà thầu để triển khai thực hiện được phân chia thành 03 gói thầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu.

b) Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Như phụ lục 03 đính kèm.

Điều 2. Sở Tài chính căn cứ dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc mua sắm tài sản đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Yên Bái và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

CHỦ TỊCH

Trần Huy Tuấn

Phụ lục số 01:

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA SẮM TÀI SẢN TẬP TRUNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	*2*	*3*
	Tổng cộng:	**3.385.407.000**
I	**Kinh phí mua sắm tài sản**	**3.359.000.000**
1	Máy vi tính (Máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay)	1.709.700.000
2	Máy photocopy	364.500.000
3	Điều hòa nhiệt độ	930.000.000
4	Máy in	259.100.000
5	Máy scan	95.700.000
II	**Chi phí khác phục vụ công tác mua sắm theo chế độ**	**26.407.000**
1	Chi phí thẩm định giá	16.000.000
2	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	6.718.000
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3.359.000
4	Chi phí đăng tải thông tin trên Báo đấu thầu	330.000

Phụ lục số 02:

DANH MỤC TÀI SẢN VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT MUA SẮM TÀI SẢN TẬP TRUNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng:						**3.359.000.000**
I	**MÁY VI TÍNH**						**1.709.700.000**
1	**Máy tính để bàn**						**1.076.100.000**
1.1	**Máy tính để bàn loại 1**		**24 tháng**	**Bộ**	**21**	**14.100.000**	**296.100.000**
	Bộ vi xử lý	CPU Intel Core i3-10100 Processor 3.60GHz (4 nhân, 8 luồng)					
	Bộ nhớ đệm	6Mb					
	Bộ nhớ RAM	8GB 2666MHz DDR4					
	Ổ cứng	SSD 256GB SATA					
	Tiêu chuẩn chất lượng	Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghiệp đạt tiêu chuẩn (ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 17025:2017; Hệ thống quản lý OHSAS 18001:2007; Hệ thống quản lý 45001:2018); tỷ lệ nội địa hóa > 25% do Sở Khoa học công nghệ cấp, có công suất dây chuyền > 240.000 máy / năm)					
1.2	**Máy tính để bàn loại 2**		**24 tháng**	**Bộ**	**52**	**15.000.000**	**780.000.000**
	Bộ vi xử lý	CPU Intel Core i5-10500 Processor 3.1GHz (6 lõi, 12 luồng)					
	Bộ nhớ đệm	12Mb					
	Bộ nhớ RAM	8GB 2666MHz DDR4					
	Ổ cứng	SSD 256GB SATA					
	Tiêu chuẩn chất lượng	Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền công nghiệp đạt tiêu chuẩn (ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 17025:2017; Hệ thống quản lý OHSAS 18001:2007; Hệ thống quản lý 45001:2018); tỷ lệ nội địa hóa > 25% do Sở Khoa học công nghệ cấp, có công suất dây chuyền > 240.000 máy / năm)					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
2	**Máy tính xách tay**						**633.600.000**
2.1	**Máy tính xách tay loại 1**		**24 tháng**	**Chiếc**	**8**	**14.200.000**	**113.600.000**
	Bộ vi xử lý	Intel® Core™ i3-1115G4 Processor 3.0 GHz (6M Cache, up to 4.1 GHz, 2 cores)					
	Bộ nhớ Trong	8GB DDR4, Bus 3200Mhz 1x on board memory + 1x SO-Dimm, up to 24G DDR4 3200Mhz					
	Ổ đĩa cứng	256GB M.2 NVMe™ PCIe® 3.0 SSD HDD Housing for storage expansion: khay + cáp để nâng cấp mở rộng thêm 1 HDD Có khả năng nâng cấp ổ cứng kép 1x SSD M.2 PCIe (Max 1TB) + 1x HDD (Max 1TB)					
	Màn hình	14.0" LED Backlit viền siêu mỏng, FHD (1920 x 1080) 16:9, Công nghệ chống chói Anti-glare display, 220 nits, NTSC:45%; 16:9 aspect ratio Ultra-lsim design					
2.2	**Máy tính xách tay loại 2**		**24 tháng**	**Chiếc**	**19**	**15.000.000**	**285.000.000**
	Bộ vi xử lý	Intel® Core™ i5-1135G7 Processor 2.4 GHz (8M Cache, up to 4.2 GHz, 4 cores)					
	Bộ nhớ trong	8GB DDR4, Bus 3200Mhz 1x on board memory + 1x SO-Dimm, up to 24G DDR4 3200Mhz					
	ổ đĩa cứng	256GB M.2 NVMe™ PCIe® 3.0 SSD HDD Housing for storage expansion: khay + cáp để nâng cấp mở rộng thêm 1 HDD Có khả năng nâng cấp ổ cứng kép 1x SSD M.2 PCIe (Max 1TB) + 1x HDD (Max 1TB)					
	Màn hình	14.0" LED Backlit viền siêu mỏng, FHD (1920 x 1080) 16:9, Công nghệ chống chói Anti-glare display, 220 nits, NTSC:45%;					
3	**Máy tính xách tay loại 3 (Loại chuyên dùng)**		**24 tháng**	**Chiếc**	**10**	**23.500.000**	**235.000.000**

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
	Bộ vi xử lý	Intel® Core™ i7-1165G7 Processor 2.8 GHz (12M Cache, up to 4.7 GHz, 4 cores)					
	Bộ nhớ trong	8GB DDR4, Bus 3200Mhz 1x on board memory + 1x SO-Dimm, up to 32G DDR4 3200Mhz					
	Ổ đĩa cứng	512GB M.2 NVMe™ PCIe® 3.0 SSD HDD Housing for storage expansion: khay + cáp để nâng cấp mở rộng thêm 1 HDD Có khả năng nâng cấp ổ cứng kép 1x SSD M.2 PCIe (Max 1TB) + 1x HDD (Max 2TB)					
	Màn hình	14.0" LED Backlit viền siêu mỏng, FHD (1920 x 1080) 16:9, Công nghệ chống chói Anti-glare display, 220 nits, NTSC:45%;					
II	**MÁY PHOTOCOPY**						**364.500.000**
1	**Máy Photocopy loại 1**		**12 tháng**	**chiếc**	**1**	**74.500.000**	**74.500.000**
	Chức năng	Sao chụp, in, Scan màu, scan mạng					
	Màn hình	Màn hình cảm ứng chạm tay 7 inch (Không dùng phím bấm)					
		Tích hợp công nghệ giao tiếp gần NFC					
2	**Máy Photocopy loại 2**		**12 tháng**	**chiếc**	**2**	**90.000.000**	**180.000.000**
	Chức năng	Sao chụp, in, Scan màu, scan mạng					
	Màn hình:	Màn hình cảm ứng 10 inch (Không dùng phím bâm)					
		Tích hợp công nghệ giao tiếp gần NFC					
3	**Máy Photocopy loại 3**		**12 tháng**	**chiếc**	**1**	**110.000.000**	**110.000.000**
	Tiêu chuẩn môi trường của nhà sản xuất	ISO 14001:2015					
	Tiêu chuẩn bảo mật và an toàn thông tin	ISO/IEC 27001: 2013					
	Tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất	ISO 9001: 2015					
	Kiểu máy	Để bàn					
	Bộ nhớ tiêu chuẩn	4 GB					
	Màn hình	Màn hình điều khiển cảm ứng màu 10.1 inch, Hỗ trợ đa ngôn ngữ (Có hiển thị tiếng Việt), Tích hợp chuẩn NFC, thông báo âm thanh và hình ảnh					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
III	**MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ**						**930.000.000**
1	**Điều hòa cục bộ treo tường - Inverter - 1 chiều làm lạnh - Dòng tiêu chuẩn - Gas R32**						
1.1	**Loại công suất 9.040 BTU**		**12 tháng**	**bộ**	**15**	**10.600.000**	**159.000.000**
	Công suất làm lạnh	9040 Btu/h.					
	Hệ số EER	3.31 W/W					
	Đòng điện định mức	3.9(A)					
	Lưu lượng gió dàn lạnh	10.3 m³/phút					
	Khử ẩm	1.6 L/h					
	Độ ồn dàn lạnh (C/TB/T) (dB- A)	36/26/21					
	Công nghệ lọc không khí Níinoe	có khả năng loại bỏ các hạt bụi lơ lửng PM2.5 trong không khí, tiết kiệm điện năng vượt trội với công nghệ Inveter, Gas R32 thân thiện với môi trường					
1.2	**Loại công suất 11.900 BTU**		**12 tháng**	**bộ**	**20**	**12.900.000**	**258.000.000**
	Công suất làm lạnh	11900 Btu/h.					
	Hệ số EER	3.27 W/W					
	Đòng điện định mức	5.0 (A)					
	Lưu ượng gió dàn lạnh	10.3 m³/phút					
	Khử ẩm	2 L/h					
	Độ ồn dàn lạnh (C/TB/T) (dB- A)	38/28/21					
	Công nghệ lọc không khí Níinoe	có khả năng loại bỏ các hạt bụi lơ lửng PM2.5 trong không khí, tiết kiệm điện năng vượt trội với công nghệ Inveter, Gas R32 thân thiện với môi trường					
1.3	**Loại công suất 17.600 BTU**		**12 tháng**	**bộ**	**6**	**19.700.000**	**118.200.000**
	Công suất làm lạnh	17600 Btu/h.					
	Hệ số EER	3.32W/W					
	Dòng điện định mức	7.4(A)					
	Lưu lượng gió dàn lạnh	19.6 m³/phút					
	Khử ẩm	2.9L/h					
	Độ ồn dàn lạnh (C/TB/T) (dB-A)	44/32/29					
	Công nghệ lọc không khí Nanoe	có khả năng loại bỏ các hạt bụi lơ lửng PM2.5 trong không khí, tiết kiệm điện năng vượt trội với công nghệ Inveter, Gas R32 thân thiện với môi trường					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
2	**Điều hòa cục bộ treo tường - Inverter - 2 chiều làm lạnh/sưởi ấm - Dòng tiêu chuẩn - Gas R32**						
2.1	**Loại công suất 9.040 BTU**		**12 tháng**	**bộ**	**24**	**12.800.000**	**307.200.000**
	Công suất làm lạnh	9040 Btu/h.					
	Công xuất sưởi	10700Btu/h					
	Hệ số EER(chiều lạnh)	3.79 W/W					
	Hệ số EER(chiều sưởi)	4.14 W/W					
	Dòng điện định mức (chiều lạnh)	3.4 (A)					
	Dòng điện định mức (chiều 1 sưởi)	3.5 (A)					
	Lưu lượng gió dàn lạnh	11.9 m³/phút					
	Khử ẩm	J.6L/11 1					
	Độ ồn dàn lạnh (C/TB/T) (dB-A)	41/26/22					
	Công nghệ lọc không khí Nanoe	có khả năng loại bỏ các hạt bụi lơ lửng PM2.5 trong không khí, tiết kiệm điện năng vượt trội với công nghệ Inveter, Gas R32 thân thiện với môi trường					
2.2	**Loại công suất 17.700 BTU**		**12 tháng**	**bộ**	**4**	**21.900.000**	**87.600.000**
	Công suất làm lạnh	17700Btu/h					
	Công xuất sưởi	18400Btu/h					
	Hệ số EER(chiều lạnh)	3.21 W/W					
	Hệ số EER(chiều sưởi)	3.67 W/W					
	Dòng điện định mức (chiều lạnh)	7.6 (A)					
	Dòng điện định mức (chiều 1 sưởi)	7.0 (A)					
	Lưu lượng gió dàn lạnh	19.8 m^3/phút					
	Khử ẩm	2,9 L/11					
	Độ ồn dàn lạnh (C/TB/T) (dB-A)	45/37/34					
	Công nghệ lọc không khí Nanoe	có khả năng loại bỏ các hạt bụi lơ lửng PM2.5 trong không khí, tiết kiệm điện năng vượt trội với công nghệ Inveter, Gas R32 thân thiện với môi trường					
IV	**MÁY IN**						**259.100.000**
1	**Máy in loại 1**		**12 tháng**	**chiếc**	**15**	**6.960.000**	**104.400.000**
	Loại máy in	In Laser trắng đen, in 2 mặt tự động					
	Khổ giấy tối đa	A4					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Độ phân giải	1200 x 1200 dpi					
	Kết nối	1 USB 2.0 tốc độ cao; 1 cổng chủ USB ở phía sau; Mạng Gigabit Ethernet 10/100/1000BASE-T; 802.3az(EEE)					
	Tốc độ in	38 trang /phút					
	Hộp mực	Xấp xỉ 3000 trang					
2	**Máy in loại 2**		**12 tháng**	**chiếc**	**10**	**7.300.000**	**73.000.000**
	Loại máy in	Máy in Laser (In mạng, đảo mặt, Wifi)					
	Khổ giấy tối đa	A4					
	Độ phân giải	1200 x 1200dpi,					
	Cổng giao tiếp	USB/ LAN/ WIFI					
	Tốc độ in trắng đen	38 trang/phút					
	Hộp mực	Xấp xỉ 3000 trang					
3	**Máy in loại 4**		**12 tháng**	**chiếc**	**4**	**3.900.000**	**15.600.000**
	Loại máy in	Máy in Canon 2900 Laser (in qua mạng Lan)					
	Khổ giấy tối đa	A4					
	Độ phân giải	2400x600dpi					
	Cổng giao tiếp	USB/ LAN					
	Tốc độ in	12 trang/phút					
	Hộp mực	Xấp xỉ 2000 trang					
4	**Máy in loại 5**		**12 tháng**	**chiếc**	**12**	**4.550.000**	**54.600.000**
	Loại máy in	Máy in qua mạng Lan					
	Khổ giấy tối da	A4					
	Độ phân giải	1200x1200dpi					
	Cổng giao tiếp	USB/ LAN					
	Tốc độ in	25 trang/phút / In hai mặt tự động					
	Hộp mực	Xấp xỉ 2000 trang					
	Bảo hành	12 tháng theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất					
5	**Máy in loại 7 (loại chuyên dùng)**		**12 tháng**	**Chiếc**	**1**	**11.500.000**	**11.500.000**
	Khổ giấy	A4, A5, A6, B5, 10x15cm (4x6Inch), 13x18cm (5x7Inch), 9x13cm (3.5x5Inch), Letter (8.5x11Inch), Legal (8.5x14Inch), 13x20cm (5x8Inch), 20x25cm (8x10Inch), 16:9 wide size, 100x148mm, Envelopes: #10 (4.125x9.5), DL (110x220mm), C6 (114x162mm).					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8
	Bộ nhớ	N/A					
	Tốc độ	Tốc độ in 5.0 trang đen/phút, 4.8 trang màu/phút. Tốc độ photocopy đen 3 giây trang A4, photocopy màu 5 giây trang A4					
	In đảo mặt	Không					
	Độ phân giải	Độ phân giải in 5760x1440dpi, Độ phân giải quét ảnh 1200 x 2400dpi					
	Cổng giao tiếp	USB2.0					
	Dùng mực	EPSON T6731/T6732/T6733/T6734/T6735/T6736					
	Mô tả khác	Kích thước giọt mực nhỏ 1.5pl. Hỗ trợ in từ thẻ, Tiết kiệm điện năng chỉ 12W"					
V	**MÁY SCAN**						**95.700.000**
1	**Máy scan loại 1**		**12 tháng**	**chiếc**	**8**	**10.400.000**	**83.200.000**
	Loại máy	Máy quét khay ADF để bàn / máy quét mặt kính phẳng					
	Khổ giấy	Chiều rộng: 51mm đến 216mm					
		Chiều dài: 89mm đến 356mm					
		Chiều dày: 35 đến 128g/m2					
		Định lượng giấy (80g/m2 giấy) : 50 tờ hoặc cao 6.0mm (bao gồm cả mép cong giấy)					
	Quét mặt kính	Chiều rộng: 216mm					
		Chiều dài: 356mm					
	Cảm biến quét	Cảm biến ảnh tương tác					
	Nguồn sáng	LED					
	Mặt quét	Quét một mặt / Quét 2 mặt cùng lúc					
	Các chế độ quét	Quét đen trắng, Quét khuếch tán lỗi, quét 256 mức thang màu xám, Quét tăng cường văn bản, Quét tăng cường văn bản loại II, quét màu 24 bit					
	Độ phân giải bản quét tối đa	100 x 100dpi, 150 x 150dpi, 200 x 200dpi, 240 x 240dpi, 300 x 300dpi, 400 x 400dpi, 600 x 600dpi, 1200 x 1200dpi, 2400 x 2400dpi					
	Tốc độ quét tối đa	20 trang/phút (một mặt), 36 ảnh/phút (2 mặt cùng lúc)					

STT	Danh mục, chủng loại tài sản	Thông số kỹ thuật	Bảo hành	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Kích thước (W x D x H)	469 x 335 x 120mm					
2	**Máy scan loại 3**		**12 tháng**	**chiếc**	**1**	**12.500.000**	**12.500.000**
	Loại máy quét	Máy quét để bàn					
	Khổ tài liệu	Giấy thường /Đường dẫn giấy chữ U:					
		Rộng: 50.8 - 216mm, / Dài:70 - 356mm					
		Đường dẫn giấy thẳng:/ Rộng: 50.8 - 216mm, Dài:53.9 - 356mm					
		Sử dụng chế độ giấy dài để quét tài liệu dài lên đến 3m					
		Danh thiếp / 50 x 53.9mm hoặc lớn hơn. Để theo chiều dọc.					
		Thẻ nhựa / 53.9 x 85.5mm (chuẩn ISO). / Có thể quét thẻ chữ nổi					
	Chế độ quét	Trắng và đen, lỗi khuếch tán, Cải tiến văn bản nâng cao, Cải tiến văn bản nâng cao II (chỉ cho Windows), 256-mức thang xám, 24-bit màu					
	Độ phân giải quét *1	150 x 150dpi, 200 x 200dpi, 300 x 300dpi, 400 x 400dpi, 600 x 600dpi					
	Tốc độ quét *2	1 mặt: / 25 trang/phút					
	(A4 / LTR, Portrait, 200dpi)	2 mặt: / 50 ảnh/phút					
	Kích thước (W x D x H)	300 x220 x156mm với khay giấy đóng					

* ***Ghi chú:*** Giá trên đã bao gồm Thuế giá trị gia tăng, các chi phí vận chuyển, giao nhận, hướng dẫn sử dụng, bảo hành; đã bao gồm chi phí lắp đặt, cài đặt đối với máy vi tính, máy photocopy, máy in, máy Scan; chưa bao gồm chi phí phụ kiện, lắp đặt đối với máy điều hòa nhiệt độ tại đơn vị sử dụng.

Phụ lục số 03:

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA SẮM TÀI SẢN TẬP TRUNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Số gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
1	01	Mua sắm tài sản tập trung năm 2022 do Sở Tài chính thực hiện	3.359.000.000	Ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2022	Trọn gói	60 ngày	Đấu thầu qua mạng
2	02	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	6.718.000	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn	Theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Quý II/2022	Trọn gói	Phần công việc lập hồ sơ mời thầu: 10 ngày; phần công việc đánh giá hồ sơ dự thầu: 20 ngày	
3	03	Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3.359.000	Ngân sách nhà nước	Chỉ định thầu rút gọn	Theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Quý II/2022	Trọn gói	Phần công việc thẩm định hồ sơ mời thầu: 10 ngày; phần công việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: 20 ngày	